

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-PT

Ngày 20-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo

Bà Thái Thị Phi Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B; sinh năm 1970; cư trú tại: đường P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần T; sinh năm 1966; cư trú tại: đường P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần T là ông Nguyễn Văn Q; Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên S, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần T, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị B, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1992, bà và ông Trần T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có người phụ nữ khác, nên lúc này vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và việc sinh hoạt vợ chồng cũng không còn. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Nguyệt V, sinh ngày 22-7-2000, đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong kỳ hôn nhân vợ chồng có các tài sản chung như sau và bà yêu cầu chia cho bà 60% trị giá và xin nhận hiện vật là căn nhà tại đường P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là căn nhà tại 20 đường P) để tiếp tục buôn bán:

+ 01 căn nhà riêng lẻ, tại thửa đất số 16, khu tái định cư B (giai đoạn 1), phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, nay là số 20 đường P;

+ 01 căn nhà riêng lẻ, tại thửa đất số 17, khu tái định cư B (giai đoạn 1), phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, nay là số 19 đường B;

- Về nợ chung: Không có

Bị đơn ông Trần T, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị B kết hôn và chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do bà B lừa dối ông về tình cảm và có con riêng với người khác; khi ông phát hiện thì bà B đã thừa nhận, nên từ đó tình cảm vợ chồng cũng lạnh nhạt, cũng như việc này đã làm mất uy tín, danh

dự của ông cũng như gia đình và ảnh hưởng đến cả con cái. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 01 con chung như bà B trình bày là đúng và cháu đã thành niên nên không yêu cầu giao cho ai trực tiếp nuôi. Riêng cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 30-4-1992 hiện nay đã được Tòa án xác định là con riêng của bà B theo quyết định của Tòa án.

- Về tài sản chung: Ông xác định trong kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 căn nhà như bà B đã trình bày ở trên và đề nghị chia cho ông căn nhà tại 20 đường P và chia cho bà B căn nhà tại 19 đường B; ông không phải bồi trả phần trị giá chênh lệch cho bà B do ông có công sức phần lớn trong việc tạo dựng tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có nợ chung.

Tại Chứng thư thẩm định giá, ngày 29-4-2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính BTC Miền Trung, kết luận về giá đối với tài sản sau: Căn nhà tại thửa đất số 16 (nay là 20 đường P) trị giá 6.941.075.008 đồng, trong đó đất ở trị giá 5.876.992.140 đồng và công trình xây dựng trị giá 1.064.082.868 đồng. Căn nhà tại thửa đất số 17 (nay là 19 đường B) trị giá 2.405.177.456 đồng, trong đó đất ở trị giá 2.302.941.200 đồng và công trình xây dựng trị giá 102.236.256 đồng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn và chia tài sản chung của bà Trần Thị B đối với ông Nguyễn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn T.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Trần Thị B và ông Nguyễn T gồm: 01 căn nhà riêng lẻ, tại thửa đất số 16, khu tái định cư B (giai đoạn 1), phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng và 01 căn nhà riêng lẻ, tại thửa đất số 17, khu tái định cư B (giai đoạn 1), phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng

Chia đôi tài sản chung cho bà Trần Thị B và ông Nguyễn T mỗi người được nhận phần trị giá 4.673.126.232 đồng.

Giao cho bà Trần Thị B 01 căn nhà riêng lẻ, tại thửa đất số 16, khu tái định cư B (giai đoạn 1), phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, trị giá 6.941.075.140 đồng

Giao cho ông Nguyễn T 01 căn nhà riêng lẻ, tại thửa đất số 17, khu tái định cư B (giai đoạn 1), phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, trị giá 2.302.941.200 đồng

Bà Trần Thị B phải trích trả cho ông Nguyễn T số tiền 2.267.948.776 đồng.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 18-7-2022, ông Nguyễn T nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho ông sở hữu 60% trị giá tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn T, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự; điểm b, d khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tuyên sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm

2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông T, phân chia tài sản chung cho ông T được hưởng 60%; chia cho bà B được hưởng 40%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn T đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với tài sản chung của ông Nguyễn T và bà Trần Thị B, thì thấy: Trong thời kỳ hôn nhân với bà B thì vào ngày 30-12-1996, ông T được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cấp cho 196m² đất tại xã H, huyện H để làm nhà ở; sau đó nhà đất bị giải tỏa và được nhà nước cấp 02 thửa đất tái định cư và được vợ chồng xây dựng 02 căn nhà riêng lẻ: 01 căn tại đường P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 605590, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01-7-2013 và 01 căn tại 19 đường Bá Giáng 8, tổ 30, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 605495, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-6-2013.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn T về nội dung yêu cầu được chia 60% trị giá tài sản chung, thì thấy:

Ông T cho rằng về nguồn gốc hình thành nên tài sản chung hiện nay là do ông được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cấp riêng cho 196m² đất để làm nhà ở; về phía bà Trần Thị B hoàn toàn không có tên trong quyết định cấp đất. Cho đến năm 2008, khi giải tỏa thì chỉ được cấp 01 lô đất tái

định cư; bản thân ông phải bỏ công sức ra mới xin được bố trí 02 lô như hiện tại. Mặt khác, ông là trụ cột, lao động chính tạo ra thu nhập để nuôi sống gia đình và ở khía cạnh khác thì chi phí mà ông phải nuôi con riêng của bà B từ khi sinh ra cho đến học xong đại học là không hề nhỏ. Về nội dung này Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm ông T được cấp đất làm nhà cũng là trong thời kỳ hôn nhân của ông với bà B nên đây là tài sản chung của vợ chồng, theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, sau khi được cấp đất về sống tại đây thì ông bà còn khai hoang nói rộng diện tích đất và về phía bà B thì buôn bán cùng đóng góp với ông T để duy trì, phát triển khối tài sản chung và tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình.

Ông T cho rằng bà B có lỗi trong việc ngoại tình, có con với người khác dẫn đến mâu thuẫn nên vợ chồng đã phải ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T và bà B kết hôn vào ngày 16-01-1992, đến ngày 30-4-1992 thì bà B sinh cháu Nguyễn Minh T, như vậy khi kết hôn với ông T thì bà B đã mang thai khoảng 05 tháng nên bà B không có quan hệ ngoại tình trong thời kỳ hôn nhân như ông T khai nại. Cũng như ông T đã khai thừa nhận thì vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nên không có căn cứ để xác định lỗi của bà B trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định tài sản chung của ông T và bà B là do vợ chồng tạo lập từ lao động, kinh doanh là đúng với thực tế và quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên đã chia đôi cho Tuấn và bà B mỗi người một nửa là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Kháng cáo yêu cầu được chia 60% trị giá tài sản chung của ông T là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí chia tài sản chung Hội đồng xét xử sơ thẩm đã buộc ông T phải chịu 112.673.126 đồng là đúng với quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên kháng về án phí của ông T là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chia tài sản chung:

Giao căn nhà riêng lẻ tại 20 đường P, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 605590, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01-7-2013, trị giá 6.941.075.008 đồng cho bà B.

Giao căn nhà riêng lẻ tại 19 đường B, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 605495, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-6-2013, trị giá 2.405.177.456 đồng cho ông T.

Đối trừ nghĩa vụ về chia tài sản chung giữa ông T và bà B nói trên thì bà B phải thanh toán cho ông T số tiền 2.267.948.776 đồng.

[5] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản chung:

Xác định tài sản chung của bà Trần Thị B và ông Nguyễn T gồm có: 01 căn nhà riêng lẻ tại đường P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng và 01 căn nhà riêng lẻ tại 19 đường Bá Giáng 8, tổ 30, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Giao cho bà Trần Thị B quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà riêng lẻ tại đường P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 605590, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01-7-2013.

Giao cho bà Nguyễn Tuấn quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà riêng lẻ tại 19 đường Bá Giáng 8, tổ 30, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 605495, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-6-2013.

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn T số tiền 2.267.948.776 đồng (hai tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bà Trần Thị B và ông Nguyễn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 112.673.126 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 21.000.000 đồng theo biên lai tiền thu số 0001018 ngày 21-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; bà B còn phải nộp 91.673.126

đồng (chín mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, một trăm hai mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 112.673.126 đồng (một trăm mười hai triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, một trăm hai mươi sáu đồng).

Ông Nguyễn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001321 ngày 18-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng; ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND quận N;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam